Từ vựng TOPIK I: 240 từ cơ bản

thevibelab.net/vi/exam/topik-1-vocabulary/ · Danh sách này do Vibe Lab tự tổng hợp từ những từ thông dụng hằng ngày thường xuất hiện ở trình độ TOPIK I. Đây không phải danh sách từ vựng chính thức của TOPIK.

👋 Chào hỏi & câu cơ bản 16 từ

안녕하세요
annyeonghaseyo · cách nói

Xin chào

안녕하세요? 저는 마이클이에요.

Xin chào. Tôi là Michael.

감사합니다
gamsahamnida · cách nói

Cảm ơn

도와주셔서 감사합니다.

Cảm ơn bạn đã giúp tôi.

죄송합니다
joesonghamnida · cách nói

Xin lỗi

늦어서 죄송합니다.

Xin lỗi vì tôi đến muộn.

괜찮아요
gwaenchanayo · cách nói

Không sao; tôi ổn

저는 괜찮아요.

Tôi không sao.

네
ne · cách nói

vâng; dạ; có

네, 학생이에요.

Vâng, tôi là học sinh.

아니요
aniyo · cách nói

không

아니요, 회사원이에요.

Không, tôi là nhân viên văn phòng.

반갑습니다
bangapseumnida · cách nói

Rất vui được gặp

만나서 반갑습니다.

Rất vui được gặp bạn.

안녕히 가세요
annyeonghi gaseyo · cách nói

Tạm biệt (nói với người ra về)

내일 봐요. 안녕히 가세요.

Mai gặp nhé. Tạm biệt.

안녕히 계세요
annyeonghi gyeseyo · cách nói

Tạm biệt (nói với người ở lại)

저 먼저 갈게요. 안녕히 계세요.

Tôi xin phép về trước. Tạm biệt.

실례합니다
sillyehamnida · cách nói

Xin lỗi (cho tôi hỏi / làm phiền)

실례합니다. 화장실이 어디예요?

Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu ạ?

잘 먹겠습니다
jal meokgetseumnida · cách nói

Tôi xin phép ăn (nói trước bữa ăn)

와, 맛있겠어요. 잘 먹겠습니다.

Ôi, trông ngon quá. Tôi xin phép ăn ạ.

축하합니다
chukahamnida · cách nói

Chúc mừng

생일 축하합니다!

Chúc mừng sinh nhật!

미안해요
mianhaeyo · cách nói

Xin lỗi (thân mật hơn)

미안해요. 제가 잊어버렸어요.

Xin lỗi. Tôi quên mất.

고마워요
gomawoyo · cách nói

Cảm ơn (thân mật hơn)

선물 고마워요.

Cảm ơn vì món quà.

이름
ireum · danh từ

tên

이름이 뭐예요?

Bạn tên là gì?

나라
nara · danh từ

đất nước; nước

어느 나라 사람이에요?

Bạn là người nước nào?

👪 Con người & gia đình 16 từ

사람
saram · danh từ

người

저 사람은 우리 선생님이에요.

Người kia là giáo viên của chúng tôi.

친구
chingu · danh từ

bạn bè

주말에 친구를 만나요.

Cuối tuần tôi gặp bạn.

가족
gajok · danh từ

gia đình

우리 가족은 네 명이에요.

Gia đình tôi có bốn người.

아버지
abeoji · danh từ

bố; cha

아버지는 회사에 다니세요.

Bố tôi làm việc ở công ty.

어머니
eomeoni · danh từ

mẹ

어머니가 요리를 하세요.

Mẹ tôi đang nấu ăn.

형
hyeong · danh từ

anh trai (em trai gọi)

형은 대학생이에요.

Anh trai tôi là sinh viên đại học.

누나
nuna · danh từ

chị gái (em trai gọi)

누나가 한 명 있어요.

Tôi có một chị gái.

오빠
oppa · danh từ

anh trai (em gái gọi)

오빠하고 같이 살아요.

Tôi sống cùng anh trai.

언니
eonni · danh từ

chị gái (em gái gọi)

언니는 키가 커요.

Chị gái tôi cao.

동생
dongsaeng danh từ
em (em trai hoặc em gái)
동생은 고등학생이에요.
Em tôi là học sinh cấp ba.

아이
ai danh từ
đứa trẻ; trẻ con
아이들이 공원에서 놀아요.
Bọn trẻ đang chơi ở công viên.

남자
namja danh từ
đàn ông; con trai
저 남자는 누구예요?
Người đàn ông kia là ai?

여자
yeoja danh từ
phụ nữ; con gái
여자 친구가 있어요?
Bạn có bạn gái không?

선생님
seonsaengnim danh từ
giáo viên; thầy cô
선생님, 질문이 있어요.
Thưa thầy (cô), em có câu hỏi ạ.

학생
haksaeng danh từ
học sinh; sinh viên
저는 한국어 학생이에요.
Tôi là học viên tiếng Hàn.

회사원
hoesawon danh từ
nhân viên văn phòng
아버지는 회사원이에요.
Bố tôi là nhân viên văn phòng.

⏰ Thời gian & ngày tháng 16 từ

오늘
oneul danh từ
hôm nay
오늘은 월요일이에요.
Hôm nay là thứ Hai.

내일
naeil danh từ
ngày mai
내일 같이 영화 봐요.
Ngày mai cùng đi xem phim nhé.

어제
eoje danh từ
hôm qua
어제 친구를 만났어요.
Hôm qua tôi đã gặp bạn.

지금
jigeum danh từ
bây giờ
지금 몇 시예요?
Bây giờ là mấy giờ?

아침
achim danh từ
buổi sáng; bữa sáng
아침에 빵을 먹어요.
Buổi sáng tôi ăn bánh mì.

점심
jeomsim danh từ
bữa trưa; buổi trưa
점심을 같이 먹을까요?
Mình cùng ăn trưa nhé?

저녁
jeonyeok danh từ
buổi tối; bữa tối
저녁에 운동을 해요.
Buổi tối tôi tập thể dục.

주말
jumal danh từ
cuối tuần
주말에 뭐 해요?
Cuối tuần bạn làm gì?

시간
sigan danh từ
thời gian
시간이 있어요?
Bạn có thời gian không?

시
si danh từ
giờ (... giờ)
세 시에 만나요.
Gặp nhau lúc ba giờ nhé.

분
bun danh từ
phút
십 분만 기다리세요.
Xin hãy đợi chỉ mười phút thôi.

월요일
woryoil danh từ
thứ Hai
월요일에 학교에 가요.
Thứ Hai tôi đi học.

생일
saengil danh từ
sinh nhật
생일이 언제예요?
Sinh nhật bạn là khi nào?

작년
jangnyeon danh từ
năm ngoái
작년에 한국에 왔어요.
Tôi đến Hàn Quốc vào năm ngoái.

다음 주
daeum ju danh từ
tuần sau
다음 주에 시험이 있어요.
Tuần sau có bài thi.

매일
maeil trạng từ
mỗi ngày; hằng ngày
매일 한국어를 공부해요.
Tôi học tiếng Hàn mỗi ngày.

🏫 Nơi chốn 16 từ

집
jip danh từ
nhà
집에서 쉬어요.
Tôi nghỉ ngơi ở nhà.

학교
hakgyo danh từ
trường học
학교에 걸어서 가요.
Tôi đi bộ đến trường.

회사
hoesa danh từ
công ty
회사가 집에서 가까워요.
Công ty gần nhà tôi.

식당
sikdang danh từ
nhà hàng; quán ăn
학교 앞에 식당이 많아요.
Trước cổng trường có nhiều quán ăn.

은행
eunhaeng danh từ
ngân hàng
은행에서 돈을 찾아요.
Tôi rút tiền ở ngân hàng.

병원
byeongwon danh từ
bệnh viện
배가 아파서 병원에 가요.
Tôi đau bụng nên đi bệnh viện.

약국
yakguk danh từ
hiệu thuốc; nhà thuốc
약국에서 감기약을 샀어요.
Tôi đã mua thuốc cảm ở hiệu thuốc.

도서관
doseogwan danh từ
thư viện
도서관에서 책을 빌려요.
Tôi mượn sách ở thư viện.

우체국
ucheguk danh từ
bưu điện
우체국에서 소포를 보내요.
Tôi gửi bưu kiện ở bưu điện.

시장
sijang danh từ
chợ
시장에서 과일을 사요.
Tôi mua trái cây ở chợ.

공원
gongwon danh từ
công viên
공원에서 산책해요.
Tôi đi dạo ở công viên.

화장실
hwajangsil danh từ
nhà vệ sinh
화장실이 어디에 있어요?
Nhà vệ sinh ở đâu?

편의점
pyeonuijeom danh từ
cửa hàng tiện lợi
편의점은 24시간 문을 열어요.
Cửa hàng tiện lợi mở cửa 24 giờ.

가게
gage danh từ
cửa hàng; tiệm
이 가게는 옷이 싸요.
Quần áo ở cửa hàng này rẻ.

교실
gyosil danh từ
lớp học; phòng học
교실에 학생이 많아요.
Trong lớp học có nhiều học sinh.

여기
yeogi danh từ
ở đây; chỗ này
여기가 어디예요?
Đây là đâu?

🍚 Ăn uống & nhà hàng 16 từ

밥
bap danh từ
cơm; bữa ăn
밥을 먹었어요?
Bạn ăn cơm chưa?

물
mul danh từ
nước
물 좀 주세요.
Cho tôi xin chút nước.

커피
keopi danh từ
cà phê
아침마다 커피를 마셔요.
Sáng nào tôi cũng uống cà phê.

빵
ppang danh từ
bánh mì
빵하고 우유를 샀어요.
Tôi đã mua bánh mì và sữa.

고기
gogi danh từ
thịt
저는 고기를 좋아해요.
Tôi thích thịt.

과일
gwail danh từ
trái cây; hoa quả
과일을 많이 드세요.
Hãy ăn nhiều trái cây nhé.

사과
sagwa danh từ
táo
사과 세 개 주세요.
Cho tôi ba quả táo.

우유
uyu danh từ
sữa
우유를 매일 마셔요.
Tôi uống sữa mỗi ngày.

김치
gimchi danh từ
kim chi
김치가 조금 매워요.
Kim chi hơi cay.

음식
eumsik danh từ
món ăn; thức ăn
한국 음식을 좋아해요?
Bạn có thích món ăn Hàn Quốc không?

메뉴
menyu danh từ
thực đơn; menu
메뉴 좀 보여 주세요.
Cho tôi xem thực đơn với.

맛있다
masitda tính từ
ngon
이 비빔밥이 정말 맛있어요.
Món bibimbap này ngon thật.

맵다
maepda tính từ
cay
떡볶이가 너무 매워요.
Tteokbokki cay quá.

먹다
meokda động từ
ăn
점심에 김밥을 먹어요.
Buổi trưa tôi ăn gimbap.

마시다
masida động từ
uống
차를 마실까요?
Mình uống trà nhé?

주문하다
jumunhada · động từ
gọi món; đặt hàng
비빔밥 두 개 주문할게요.
Tôi sẽ gọi hai phần bibimbap.

🛍️ Mua sắm & tiền 16 từ

돈
don · danh từ
tiền
돈이 별로 없어요.
Tôi không có mấy tiền.

원
won · danh từ
won (tiền Hàn Quốc)
이 사과는 천 원이에요.
Quả táo này giá 1.000 won.

얼마
eolma · từ để hỏi
bao nhiêu (tiền)
이 가방은 얼마예요?
Cái túi này bao nhiêu tiền?

값
gap · danh từ
giá; giá cả
시장은 값이 싸요.
Ở chợ giá rẻ.

옷
ot · danh từ
quần áo
새 옷을 샀어요.
Tôi đã mua quần áo mới.

가방
gabang · danh từ
túi; cặp
가방이 너무 무거워요.
Cái túi nặng quá.

신발
sinbal · danh từ
giày dép
신발을 벗으세요.
Xin hãy cởi giày ra.

카드
kadeu · danh từ
thẻ (thẻ tín dụng)
카드로 계산할게요.
Tôi sẽ thanh toán bằng thẻ.

사다
sada · động từ
mua
마트에서 우유를 사요.
Tôi mua sữa ở siêu thị.

팔다
palda · động từ
bán
이 가게에서 과일을 팔아요.
Cửa hàng này bán trái cây.

싸다
ssada · tính từ
rẻ
이 옷은 싸고 예뻐요.
Bộ quần áo này vừa rẻ vừa đẹp.

비싸다
bissada · tính từ
đắt
커피가 좀 비싸요.
Cà phê hơi đắt.

크다
keuda · tính từ
to; lớn
이 신발은 좀 커요.
Đôi giày này hơi to.

작다
jakda · tính từ
nhỏ
방이 작아요.
Căn phòng nhỏ.

개
gae · danh từ
cái; chiếc (từ đếm đồ vật)
빵 두 개 주세요.
Cho tôi hai cái bánh mì.

주세요
juseyo · cách nói
cho tôi ...
이거 하나 주세요.
Cho tôi một cái này.

🚌 Giao thông & phương hướng 16 từ

버스
beoseu · danh từ
xe buýt
버스를 타고 학교에 가요.
Tôi đi xe buýt đến trường.

지하철
jihacheol · danh từ
tàu điện ngầm
지하철이 빨라요.
Tàu điện ngầm nhanh.

택시
taeksi · danh từ
taxi
늦어서 택시를 탔어요.
Tôi bị muộn nên đã đi taxi.

기차
gicha · danh từ
tàu hỏa
기차로 부산에 가요.
Tôi đi Busan bằng tàu hỏa.

비행기
bihaenggi · danh từ
máy bay
비행기 표를 샀어요.
Tôi đã mua vé máy bay.

역
yeok · danh từ
ga; nhà ga
서울역에서 만나요.
Gặp nhau ở ga Seoul nhé.

길
gil · danh từ
đường
길이 많이 막혀요.
Đường tắc lắm.

왼쪽
oenjjok · danh từ
bên trái
왼쪽으로 가세요.
Xin hãy đi về bên trái.

오른쪽
oreunjjok · danh từ
bên phải
은행은 오른쪽에 있어요.
Ngân hàng ở bên phải.

앞
ap danh từ
phía trước
학교 앞에서 기다릴게요.
Tôi sẽ đợi ở trước cổng trường.

뒤
dwi danh từ
phía sau
건물 뒤에 주차장이 있어요.
Phía sau tòa nhà có bãi đỗ xe.

옆
yeop danh từ
bên cạnh
약국은 은행 옆에 있어요.
Hiệu thuốc ở bên cạnh ngân hàng.

타다
tada động từ
đi (xe); lên (xe)
여기에서 버스를 타세요.
Hãy bắt xe buýt ở đây.

내리다
naerida động từ
xuống (xe)
다음 역에서 내려요.
Tôi xuống ở ga tiếp theo.

가깝다
gakkapda tính từ
gần
집이 역에서 가까워요.
Nhà tôi gần ga.

멀다
meolda tính từ
xa
회사가 너무 멀어요.
Công ty xa quá.

🌤️ Thời tiết & mùa 16 từ

날씨
nalssi danh từ
thời tiết
오늘 날씨가 좋아요.
Hôm nay thời tiết đẹp.

비
bi danh từ
mưa
비가 와요.
Trời đang mưa.

눈
nun danh từ
tuyết
어제 눈이 많이 왔어요.
Hôm qua tuyết rơi nhiều.

바람
baram danh từ
gió
바람이 많이 불어요.
Gió thổi mạnh.

봄
bom danh từ
mùa xuân
봄에는 꽃이 많이 피어요.
Mùa xuân có nhiều hoa nở.

여름
yeoreum danh từ
mùa hè
한국의 여름은 더워요.
Mùa hè ở Hàn Quốc nóng.

가을
gaeul danh từ
mùa thu
가을에는 날씨가 시원해요.
Mùa thu thời tiết mát mẻ.

겨울
gyeoul danh từ
mùa đông
겨울에 스키를 타요.
Mùa đông tôi trượt tuyết.

계절
gyejeol danh từ
mùa
어느 계절을 좋아해요?
Bạn thích mùa nào?

덥다
deopda tính từ
nóng (thời tiết)
너무 더워서 에어컨을 켰어요.
Nóng quá nên tôi đã bật điều hòa.

춥다
chupda tính từ
lạnh (thời tiết)
밖이 많이 추워요.
Bên ngoài rất lạnh.

따뜻하다
ttatteutada tính từ
ấm áp
봄에는 날씨가 따뜻해요.
Mùa xuân thời tiết ấm áp.

시원하다
siwonhada tính từ
mát mẻ; sảng khoái
바람이 시원해요.
Gió mát.

맑다
makda tính từ
trong; quang đãng
하늘이 맑아요.
Bầu trời trong xanh.

흐리다
heurida tính từ
âm u; nhiều mây
오늘은 날씨가 흐려요.
Hôm nay trời âm u.

우산
usan danh từ
ô; dù
비가 오니까 우산을 가져가세요.
Trời mưa nên hãy mang theo ô.

🏠 Nhà cửa & sinh hoạt 16 từ

방
bang danh từ
phòng
제 방은 2층에 있어요.
Phòng tôi ở tầng 2.

문
mun danh từ
cửa
문 좀 닫아 주세요.
Làm ơn đóng cửa giúp tôi.

창문
changmun danh từ
cửa sổ
창문을 열까요?
Tôi mở cửa sổ nhé?

침대
chimdae danh từ
giường
침대가 커요.
Cái giường to.

책상
chaeksang danh từ
bàn học; bàn làm việc
책상 위에 책이 있어요.
Trên bàn có quyển sách.

의자
uija danh từ
ghế
의자에 앉으세요.
Mời bạn ngồi xuống ghế.

냉장고
naengjanggo danh từ
tủ lạnh
냉장고에 우유가 있어요.
Trong tủ lạnh có sữa.

텔레비전
tellebijeon danh từ
ti vi
저녁에 텔레비전을 봐요.
Buổi tối tôi xem ti vi.

전화
jeonhwa danh từ
điện thoại; cuộc gọi
친구에게 전화를 했어요.
Tôi đã gọi điện cho bạn.

휴대폰
hyudaepon danh từ
điện thoại di động
휴대폰을 잃어버렸어요.
Tôi bị mất điện thoại.

청소
cheongso danh từ
dọn dẹp
주말에 방 청소를 해요.
Cuối tuần tôi dọn phòng.

빨래
ppallae danh từ
giặt giũ; đồ giặt
오늘 빨래를 했어요.
Hôm nay tôi đã giặt đồ.

요리
yori danh từ
nấu ăn
요리를 잘해요?
Bạn nấu ăn giỏi không?

자다
jada động từ
ngủ
밤 열한 시에 자요.
Tôi đi ngủ lúc 11 giờ đêm.

일어나다
ireonada động từ
thức dậy
아침 일곱 시에 일어나요.
Tôi thức dậy lúc 7 giờ sáng.

씻다
ssitda động từ
rửa; tắm
밥 먹기 전에 손을 씻어요.
Tôi rửa tay trước khi ăn.

📚 Học tập & công việc 16 từ

공부
gongbu danh từ
việc học
도서관에서 공부해요.
Tôi học ở thư viện.

책
chaek danh từ
sách
이 책은 재미있어요.
Quyển sách này hay.

숙제
sukje danh từ
bài tập về nhà
숙제가 많아요.
Bài tập nhiều quá.

시험
siheom danh từ
bài thi; kỳ thi
내일 한국어 시험이 있어요.
Ngày mai tôi có bài thi tiếng Hàn.

수업
sueop danh từ
giờ học; tiết học
수업은 아홉 시에 시작해요.
Giờ học bắt đầu lúc chín giờ.

질문
jilmun danh từ
câu hỏi
질문이 있으면 말하세요.
Có câu hỏi thì hãy nói nhé.

한국어
hangugeo danh từ
tiếng Hàn
한국어가 재미있어요.
Tiếng Hàn thú vị.

일
il danh từ
công việc; việc
오늘은 일이 많아요.
Hôm nay có nhiều việc.

회의
hoeui danh từ
cuộc họp
오후에 회의가 있어요.
Buổi chiều có cuộc họp.

출근하다
chulgeunhada động từ
đi làm
아침 여덟 시에 출근해요.
Tôi đi làm lúc 8 giờ sáng.

퇴근하다
toegeunhada động từ
tan làm
여섯 시에 퇴근해요.
Tôi tan làm lúc sáu giờ.

배우다
baeuda động từ
học
태권도를 배우고 있어요.
Tôi đang học taekwondo.

가르치다
gareuchida động từ
dạy
영어를 가르쳐요.
Tôi dạy tiếng Anh.

읽다
ikda động từ
đọc
매일 신문을 읽어요.
Tôi đọc báo mỗi ngày.

쓰다
sseuda động từ
viết
친구에게 편지를 써요.
Tôi viết thư cho bạn.

알다
alda động từ

biết

그 사람을 알아요?

Bạn có biết người đó không?

🏥 Cơ thể & sức khỏe 16 từ

머리
meori danh từ

đầu

머리가 아파요.

Tôi bị đau đầu.

배
bae danh từ

bụng

배가 고파요.

Tôi đói bụng.

눈
nun danh từ

mắt

눈이 피곤해요.

Mắt tôi mỏi.

손
son danh từ

tay

손을 깨끗이 씻으세요.

Hãy rửa tay thật sạch.

다리
dari danh từ

chân

다리가 아파서 못 걸어요.

Chân tôi đau nên không đi được.

몸
mom danh từ

cơ thể; người

몸이 안 좋아요.

Tôi thấy không khỏe.

감기
gamgi danh từ

cảm cúm

감기에 걸렸어요.

Tôi bị cảm rồi.

약
yak danh từ

thuốc

이 약을 하루에 세 번 드세요.

Hãy uống thuốc này ngày ba lần.

의사
uisa danh từ

bác sĩ

의사 선생님을 만났어요.

Tôi đã gặp bác sĩ.

열
yeol danh từ

sốt

열이 나요.

Tôi bị sốt.

아프다
apeuda tính từ

đau; ốm

어디가 아파요?

Bạn đau ở đâu?

피곤하다
pigonhada tính từ

mệt

오늘은 너무 피곤해요.

Hôm nay tôi mệt quá.

건강
geongang danh từ

sức khỏe

건강이 제일 중요해요.

Sức khỏe là quan trọng nhất.

쉬다
swida động từ

nghỉ ngơi

주말에는 집에서 쉬어요.

Cuối tuần tôi nghỉ ngơi ở nhà.

병
byeong danh từ

bệnh

병이 다 나았어요.

Bệnh của tôi đã khỏi hẳn.

다치다
dachida động từ

bị thương

넘어져서 다리를 다쳤어요.

Tôi bị ngã và bị thương ở chân.

⚽ Sở thích & thời gian rảnh 16 từ

취미
chwimi danh từ

sở thích

취미가 뭐예요?

Sở thích của bạn là gì?

영화
yeonghwa danh từ

phim

주말에 영화를 봤어요.

Cuối tuần tôi đã xem phim.

음악
eumak danh từ

âm nhạc

음악을 들어요.

Tôi nghe nhạc.

노래
norae danh từ

bài hát

노래를 잘 불러요.

Tôi hát hay.

운동
undong danh từ

tập thể dục; thể thao

매일 아침 운동을 해요.

Sáng nào tôi cũng tập thể dục.

축구
chukgu danh từ

bóng đá

친구들과 축구를 해요.

Tôi đá bóng với bạn bè.

수영
suyeong danh từ

bơi lội

여름에 수영을 배웠어요.

Mùa hè tôi đã học bơi.

등산
deungsan danh từ

leo núi

주말에 등산을 가요.

Cuối tuần tôi đi leo núi.

여행
yeohaeng danh từ

du lịch; chuyến đi

제주도로 여행을 가고 싶어요.

Tôi muốn đi du lịch đảo Jeju.

사진
sajin danh từ
ảnh
사진을 찍어 주세요.
Chụp ảnh giúp tôi với.

게임
geim danh từ
trò chơi; game
동생은 게임을 좋아해요.
Em tôi thích chơi game.

보다
boda động từ
xem; nhìn
드라마를 봐요.
Tôi xem phim truyền hình.

듣다
deutda động từ
nghe
라디오를 들어요.
Tôi nghe radio.

놀다
nolda động từ
chơi; đi chơi
친구 집에서 놀았어요.
Tôi đã chơi ở nhà bạn.

좋아하다
joahada động từ
thích
저는 김치를 좋아해요.
Tôi thích kim chi.

재미있다
jaemiitda tính từ
vui; thú vị; hay
이 드라마가 재미있어요.
Bộ phim truyền hình này hay.

🏃 Động từ cơ bản 16 từ

가다
gada động từ
đi
학교에 가요.
Tôi đi học.

오다
oda động từ
đến
친구가 집에 와요.
Bạn tôi đến nhà tôi.

하다
hada động từ
làm
숙제를 해요.
Tôi làm bài tập.

있다
itda động từ
có; ở
시간이 있어요.
Tôi có thời gian.

없다
eopda động từ
không có; không ở
돈이 없어요.
Tôi không có tiền.

만나다
mannada động từ
gặp
역 앞에서 만나요.
Gặp nhau trước ga nhé.

기다리다
gidarida động từ
chờ; đợi
조금만 기다려 주세요.
Xin đợi một chút.

말하다
malhada động từ
nói
천천히 말해 주세요.
Xin hãy nói chậm thôi.

주다
juda động từ
cho; đưa
친구에게 선물을 줬어요.
Tôi đã tặng quà cho bạn.

받다
batda động từ
nhận
생일 선물을 받았어요.
Tôi đã nhận được quà sinh nhật.

살다
salda động từ
sống
서울에 살아요.
Tôi sống ở Seoul.

앉다
anda động từ
ngồi
여기에 앉으세요.
Mời ngồi đây.

일하다
ilhada động từ
làm việc
저는 공장에서 일해요.
Tôi làm việc ở nhà máy.

끝나다
kkeunnada động từ
kết thúc; xong
수업이 다섯 시에 끝나요.
Giờ học kết thúc lúc năm giờ.

시작하다
sijakada động từ
bắt đầu
영화가 일곱 시에 시작해요.
Phim bắt đầu lúc bảy giờ.

모르다
moreuda động từ
không biết
그 단어를 몰라요.
Tôi không biết từ đó.

🌈 Tính từ cơ bản 16 từ

좋다
jota tính từ
tốt; đẹp
날씨가 좋아요.
Thời tiết đẹp.

나쁘다
nappeuda tính từ
xấu; tệ
오늘은 기분이 나빠요.
Hôm nay tâm trạng tôi không tốt.

많다
manta tính từ
nhiều
사람이 많아요.
Đông người quá.

적다
jeokda tính từ
ít
월급이 적어요.
Lương của tôi thấp.

예쁘다
yeppeuda tính từ
đẹp; xinh
꽃이 예뻐요.
Hoa đẹp quá.

바쁘다
bappeuda tính từ
bận
요즘 일이 많아서 바빠요.
Dạo này nhiều việc nên tôi bận.

쉽다
swipda tính từ
dễ
이 문제는 쉬워요.
Câu này dễ.

어렵다
eoryeopda tính từ
khó
한국어 듣기가 어려워요.
Nghe tiếng Hàn khó.

재미없다
jaemieopda tính từ
chán; không thú vị
그 영화는 재미없었어요.
Bộ phim đó chán.

높다
nopda tính từ
cao
저 산은 아주 높아요.
Ngọn núi kia rất cao.

길다
gilda tính từ
dài
머리가 길어요.
Tóc tôi dài.

짧다
jjalda tính từ
ngắn
이 바지는 짧아요.
Cái quần này ngắn.

조용하다
joyonghada tính từ
yên tĩnh
도서관은 조용해요.
Thư viện yên tĩnh.

깨끗하다
kkaekkeutada tính từ
sạch sẽ
방이 깨끗해요.
Căn phòng sạch sẽ.

친절하다
chinjeolhada tính từ
tử tế; thân thiện
가게 주인이 친절해요.
Chủ cửa hàng thân thiện.

같다
gatda tính từ
giống nhau; bằng nhau
우리는 나이가 같아요.
Chúng tôi bằng tuổi nhau.

❓ Từ để hỏi & trạng từ 16 từ

누구
nugu từ để hỏi
ai
저 사람은 누구예요?
Người kia là ai?

무엇
mueot từ để hỏi
cái gì
이것은 무엇이에요?
Đây là cái gì?

어디
eodi từ để hỏi
ở đâu
화장실이 어디예요?
Nhà vệ sinh ở đâu?

언제
eonje từ để hỏi
khi nào
언제 고향에 가요?
Khi nào bạn về quê?

왜
wae từ để hỏi
tại sao
왜 늦었어요?
Sao bạn đến muộn?

어떻게
eotteoke từ để hỏi
như thế nào; bằng cách nào
역에 어떻게 가요?
Đến ga đi thế nào?

몇
myeot từ để hỏi
mấy; bao nhiêu
가족이 몇 명이에요?
Gia đình bạn có mấy người?

아주
aju trạng từ
rất
이 음식은 아주 맛있어요.
Món này rất ngon.

조금
jogeum trạng từ
một chút; một ít
한국어를 조금 할 수 있어요.
Tôi nói được một chút tiếng Hàn.

많이
mani trạng từ
nhiều
많이 드세요.
Ăn nhiều vào nhé.

같이
gachi trạng từ
cùng nhau
같이 점심 먹어요.
Cùng ăn trưa nhé.

다시
dasi trạng từ
lại; lần nữa
다시 한번 말해 주세요.
Xin hãy nói lại một lần nữa.

빨리
ppalli trạng từ
nhanh
빨리 오세요.
Hãy đến nhanh lên.

천천히
cheoncheonhi trạng từ
chậm rãi; từ từ
천천히 걸으세요.
Hãy đi chậm thôi.

그리고
geurigo trạng từ
và; rồi
빵을 먹었어요. 그리고 우유를 마셨어요.
Tôi đã ăn bánh mì. Rồi tôi uống sữa.

그래서

geuraeseo trạng từ

vì vậy; nên

비가 왔어요. 그래서 집에 있었어요.

Trời mưa. Vì vậy tôi ở nhà.